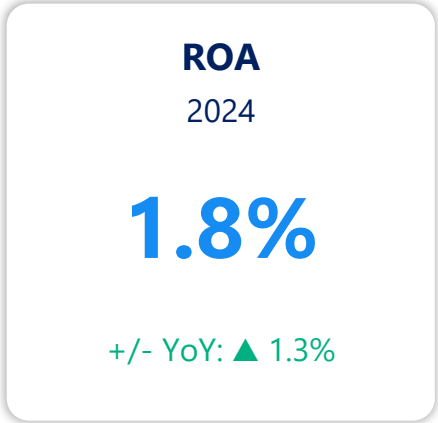
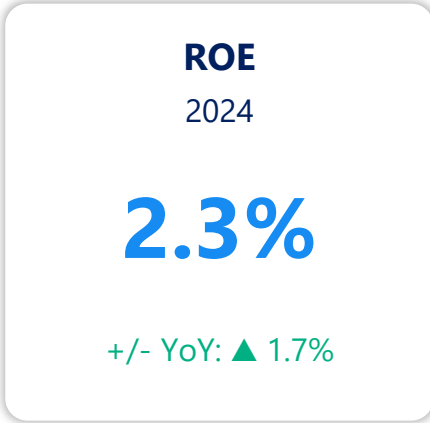
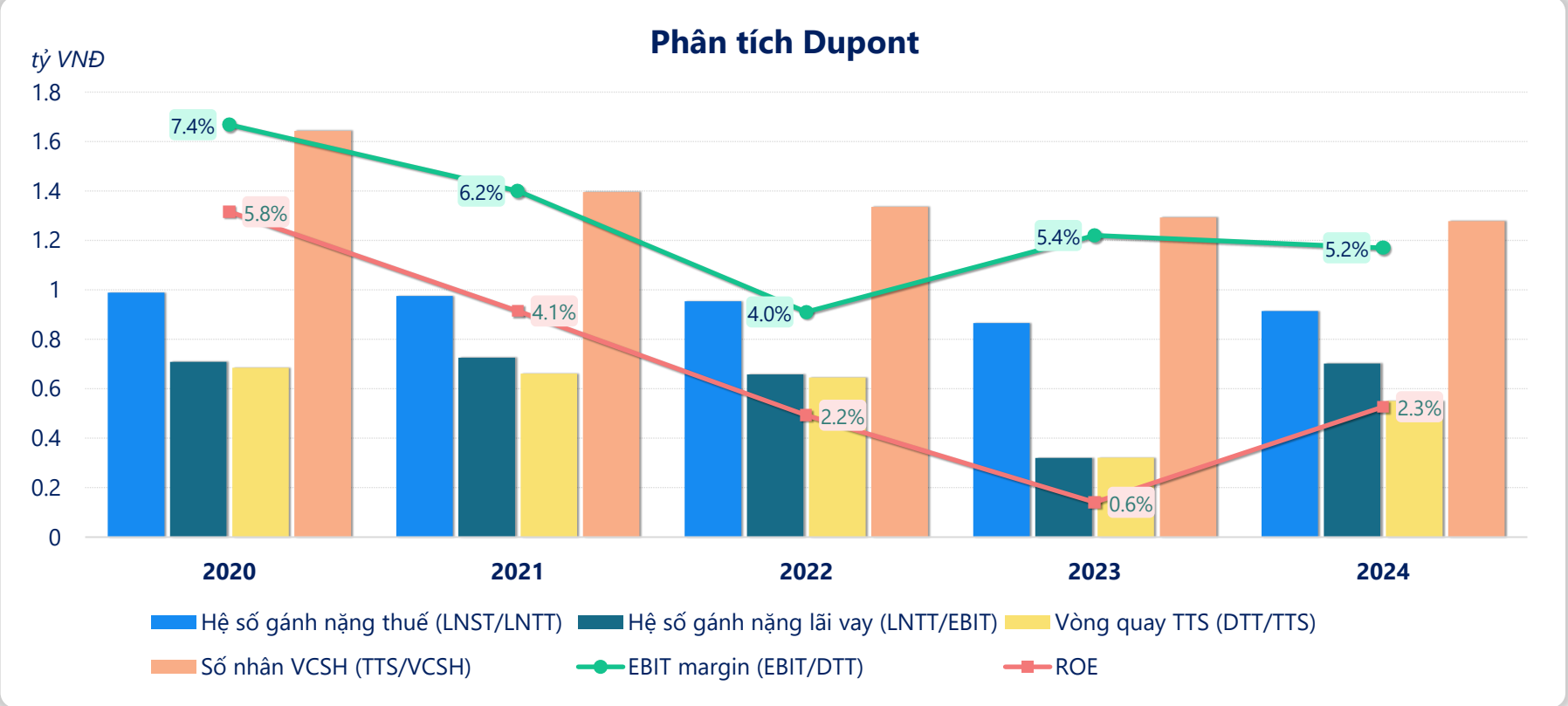
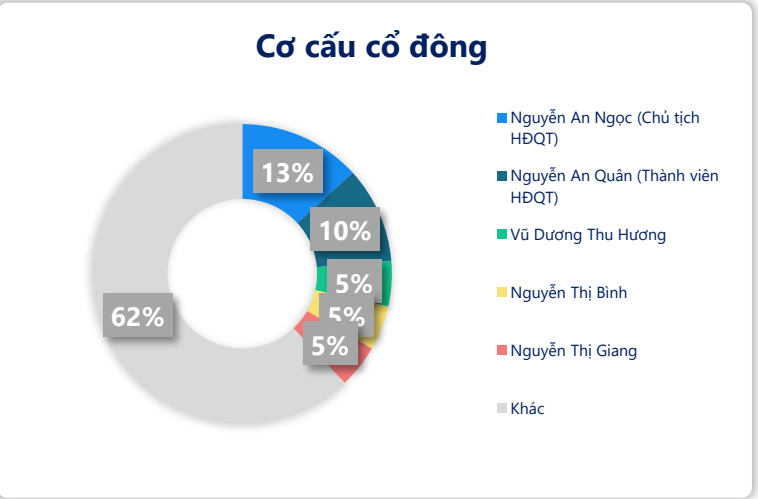


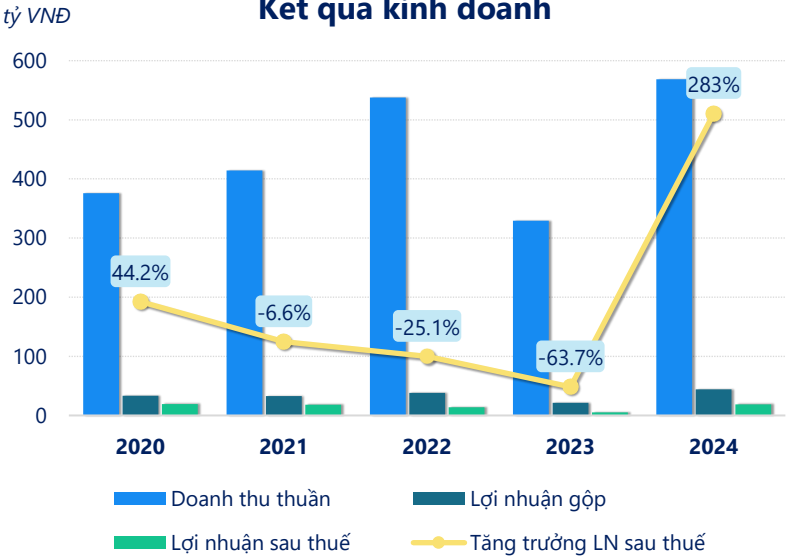
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,930
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,270 - 6,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		461
Số lượng CPLH (CP)		77,741,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)		308,635
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.01
EPS		244
P/E		24.3

	YTD	1T	3T	6T
TLD		1.2%	9.0%	15.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

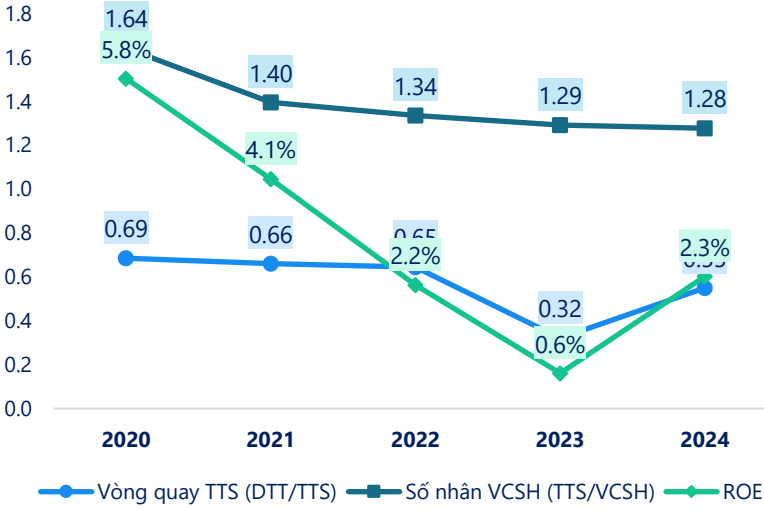


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

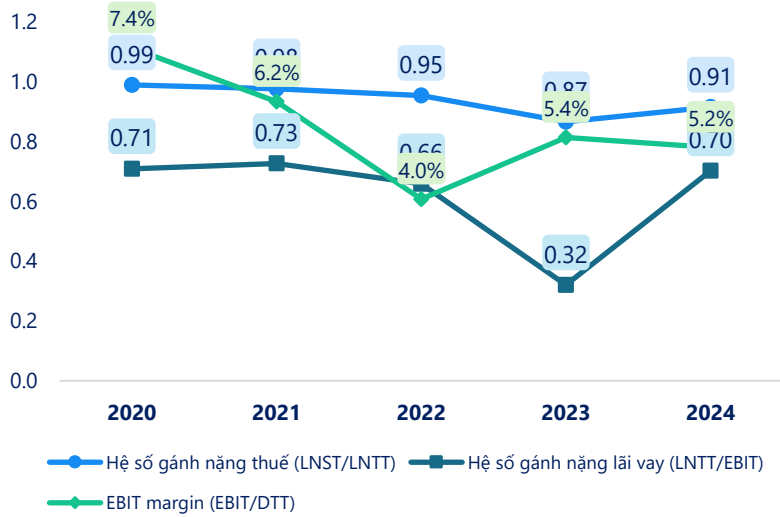
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TLD** ghi nhận doanh thu thuần **568.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 72.6%** và **tăng 283%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.34%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

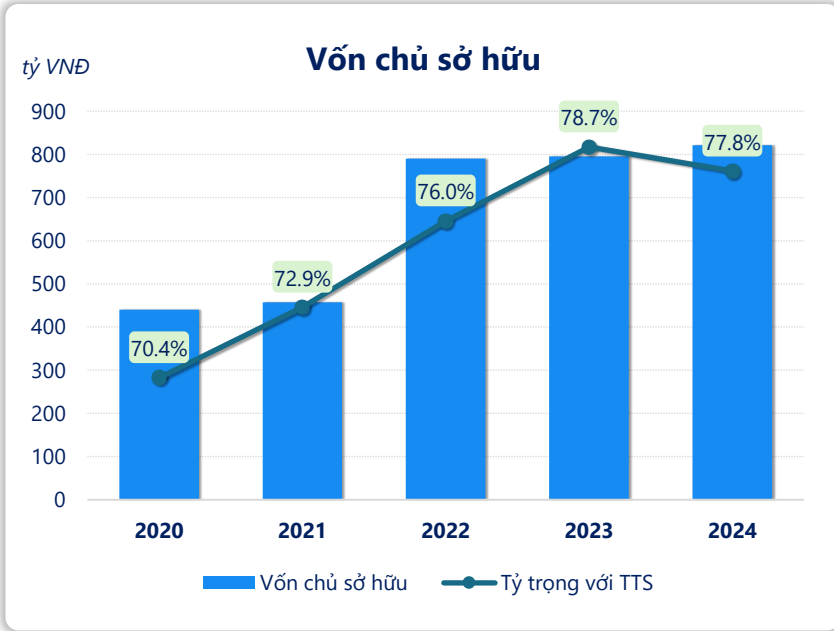
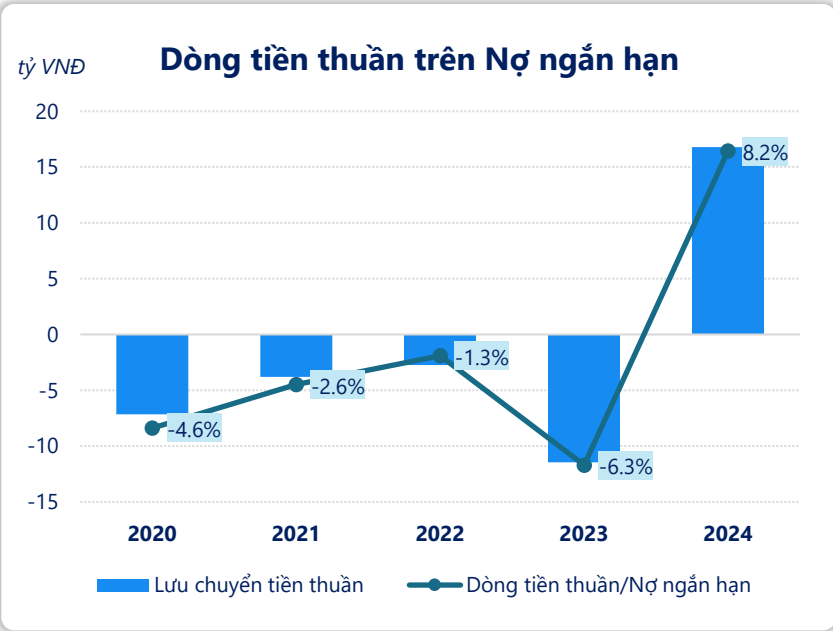
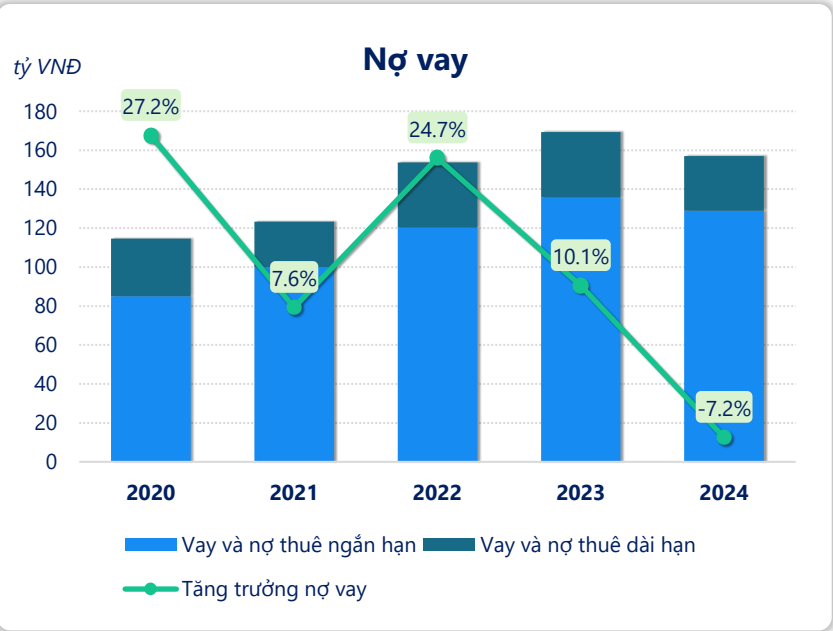
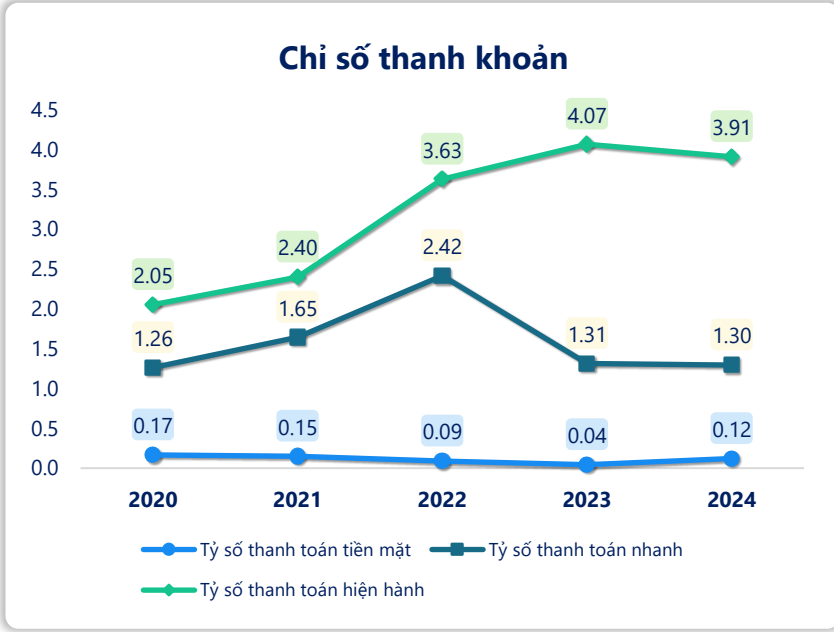
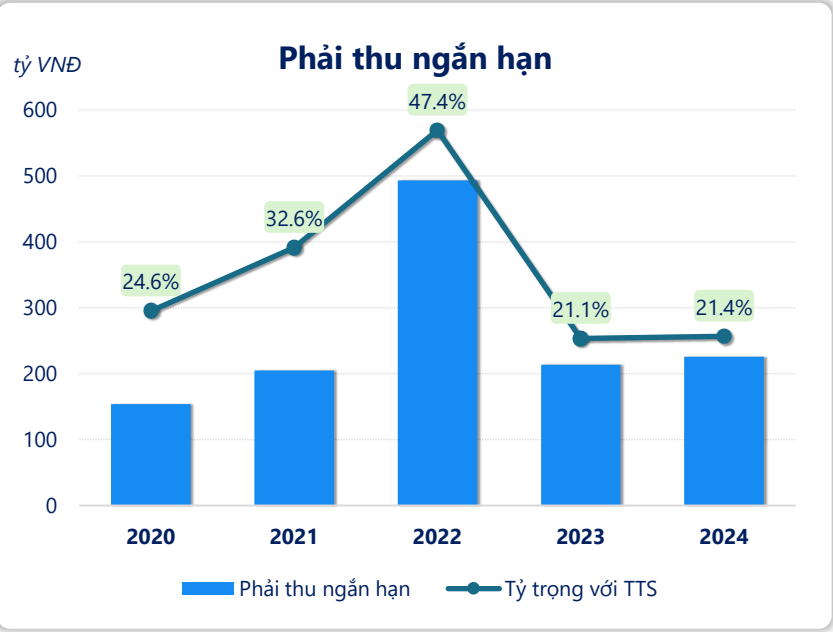
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,055	1,010	4.4%
Tài sản ngắn hạn	805	739	9.0%
Tiền và tương đương tiền	24.7	7.91	212%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.79	8.30	5.8%
Phải thu ngắn hạn	226	213	5.8%
Hàng tồn kho	538	500	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.14	8.79	-18.7%
Tài sản dài hạn	250	272	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	173	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.34	3.17	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	215	8.7%
Nợ ngắn hạn	206	182	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	136	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.0	24.4	174%
Nợ dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	821	795	3.3%
Vốn chủ sở hữu	821	795	3.3%
Vốn điều lệ	777	748	4.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	376	414	538	329	569
Giá vốn hàng bán	342	381	499	308	524
Lợi nhuận gộp	33.5	33.0	38.2	21.6	44.4
Doanh thu HĐTC	0.81	2.28	2.16	6.47	3.53
Chi phí TC	8.17	7.06	7.45	12.2	8.95
Chi phí lãi vay	8.11	7.05	7.44	12.1	8.82
LN trong công ty LKLD	-0.20	0.03	0.05	0.01	0
Chi phí bán hàng	0	1.70	8.65	2.97	10.9
Chi phí QLDN	5.83	7.50	9.35	6.81	7.06
LN thuần từ HĐKD	20.1	19.0	14.9	6.09	21.0
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37	-0.27
LN trước thuế	19.8	18.7	14.3	5.72	20.7
Lợi nhuận sau thuế	19.5	18.2	13.7	4.95	19.0
LNST của CĐ cty mẹ	19.5	18.3	13.7	4.97	18.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.8	26.6	-338	21.8	9.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	-39.1	-14.9	-48.8	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	8.72	350	15.5	-12.3
Tiền đầu kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4	7.91
Lưu chuyển tiền thuần	-7.15	-3.79	-2.74	-11.4	16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	22.1	19.4	7.91	24.7